

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thường Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 8/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/4/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch

tính đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thường Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 73/TTr-SNNMT ngày 24/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		110.717,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.598,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.838,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.280,88

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		5,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,54

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	179,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	215,97
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,86

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,95
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,60

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thường Xuân; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thường Xuân, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thường Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thường Xuân;
- Lưu: VT, NN.

(MC35.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1
Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Thị trấn Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
	Tổng diện tích tự nhiên		110.717,35	4.952,70	1.682,11	958,03	734,24	20.573,05	18.869,94	7.990,86	3.615,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.598,23	3.815,61	1.247,23	646,07	435,91	19.777,43	18.237,14	6.671,80	3.111,40
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.400,51	113,15	256,03	90,84	145,74	182,01	183,41	327,46	250,18
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.114,75</i>	<i>90,34</i>	<i>206,23</i>	<i>76,44</i>	<i>141,16</i>	<i>137,40</i>	<i>181,65</i>	<i>293,12</i>	<i>167,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.921,18	287,28	148,42	364,88	207,20	264,64	7,54	458,46	211,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.958,28	160,91	100,15	55,80	35,35	79,54	35,91	303,21	229,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.356,25		381,30			2.624,77	3.329,67	1.618,87	392,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.388,78	1.966,82				6.755,09	7.930,74	1.167,46	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.145,97	1.273,23	356,32	101,35	42,71	9.866,23	6.744,97	2.759,10	1.989,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.186,41</i>	<i>14,47</i>	<i>22,39</i>	<i>23,55</i>		<i>3.044,72</i>	<i>1.506,77</i>	<i>1.176,31</i>	<i>402,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,62	14,22	5,01	6,73	4,91	5,15	4,89	18,98	37,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,63			26,47			0,01	18,28	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.838,25	1.075,30	432,93	304,74	275,46	378,36	473,73	1.282,23	498,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.090,08		232,49	103,20	154,29	87,47	104,29	230,96	163,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	114,61	114,61							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,46	8,66	1,11	0,46	2,21	1,60	1,21	0,93	0,98
2.4	Đất quốc phòng	CQP	113,85	3,11	15,00		0,58	21,77	3,08	0,65	3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,43	1,63	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	133,29	17,10	5,95	5,73	7,13	8,38	6,62	9,51	11,16

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Thị trấn Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
	<i>Trong đó:</i>										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,09	2,55	1,46	1,33	1,89	0,67	2,07	2,44	1,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,18	3,43	0,18	0,11	0,25	0,67	0,16	0,15	0,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	66,18	9,16	2,56	1,97	2,58	5,19	3,89	4,20	3,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,84	1,97	1,75	2,32	2,41	1,85	0,50	2,72	6,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	230,09	7,88	7,92	25,43	14,64	1,44	0,08	20,84	57,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	92,43								43,19
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,03	4,51	0,27		0,60		0,05	2,05	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,32	3,37	3,93	7,18	13,14	0,10	0,03	18,79	2,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,31		3,72	18,24	0,90	1,34			12,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.278,90	802,34	104,75	53,07	55,60	155,05	77,71	930,21	114,23
	<i>Trong đó:</i>										
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.224,15	88,92	73,74	44,36	45,70	110,25	63,50	120,70	89,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.961,48	708,40	27,96	4,47	8,16	44,66	12,88	798,99	7,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,69		2,11						
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,26	2,64		4,00					

Phụ biểu số I.2
Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
	Tổng diện tích tự nhiên		110.717,35	3.615,55	3.402,38	5.575,59	3.791,52	4.104,67	3.269,89	7.336,79	9.910,61	13.949,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.598,23	3.111,40	2.785,08	5.167,84	3.364,70	3.828,00	3.006,97	7.043,43	9.506,36	11.953,25
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.400,51	250,18	168,11	317,12	247,32	185,96	196,69	208,42	284,73	243,36
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.114,75</i>	<i>167,56</i>	<i>167,34</i>	<i>316,91</i>	<i>247,32</i>	<i>182,09</i>	<i>196,69</i>	<i>196,30</i>	<i>276,11</i>	<i>238,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.921,18	211,96	224,51	151,10	247,29	27,49	9,10	82,73	71,18	157,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.958,28	229,51	5,68	186,31	112,93	79,35	24,63	112,77	217,36	218,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.356,25	392,54	108,75	2.291,10		2.069,03	1.444,28	2.760,36	7.283,71	2.051,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.388,78									5.568,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.145,97	1.989,90	2.252,49	2.158,43	2.731,33	1.419,77	1.306,36	3.837,81	1.616,12	3.689,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.186,41</i>	<i>402,64</i>	<i>1.332,39</i>	<i>777,28</i>	<i>1.009,93</i>	<i>468,36</i>	<i>370,26</i>	<i>2.045,96</i>	<i>11,29</i>	<i>980,08</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,62	37,32	19,64	63,78	25,84	28,44	25,91	41,35	33,26	23,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,63		5,90			17,96				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.838,25	498,25	533,75	340,80	382,71	264,30	249,86	274,71	355,43	1.715,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.090,08	163,79	280,67	141,30	120,98	85,77	115,64	63,22	81,14	124,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	114,61									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,46	0,98	2,62	1,54	0,96	0,66	0,76	0,58	2,26	1,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	113,85	3,00	0,75		9,01	7,99	5,01	0,98	40,32	2,60
2.5	Đất an ninh	CAN	3,43	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	133,29	11,16	8,35	9,59	7,27	5,26	3,75	6,37	8,86	12,26

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
	Trong đó:											
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,09	1,24	1,36	0,46	1,42	0,65	0,65	0,48	1,51	1,90
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,18	0,32	0,22	0,38	0,13	0,67	0,14	0,63	0,26	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	66,18	3,24	5,22	6,47	3,04	3,20	2,72	2,52	3,26	6,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,84	6,35	1,56	2,27	2,67	0,73	0,25	2,74	3,83	2,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	230,09	57,93	70,58		11,90	2,47	3,80			5,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	92,43	43,19	49,24							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,03		0,15		0,39					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,32	2,38	20,29		7,11	2,47				0,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,31	12,36	0,90		4,40		3,80			4,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.278,90	114,23	112,70	92,51	111,75	68,92	60,61	70,53	100,86	1.368,04
	Trong đó:											
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.224,15	89,86	79,26	83,02	84,70	64,66	56,56	68,65	85,87	64,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.961,48	7,43	10,85	9,24	1,90	4,18	4,00	1,61	14,89	1.301,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,69									1,58
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,26		1,62							

[illegible]

Phụ biểu số II.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
1	Đất nông nghiệp	NNP									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,54	0,15	0,02		0,01	0,46			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,03								

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,54		0,03	4,42		0,01		0,19	0,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,03							0,03	

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34								0,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,24			0,12					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,44		0,12			0,20			0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,67	0,10							0,30
	Trong đó:										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,67	0,10							0,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-								

Phụ biểu số III.2
Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lệ	Xã Vạn Xuân
	Đất nông nghiệp	NNP	179,31	47,20	5,42	1,85	0,14	8,22	0,14	14,62	1,38
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,25	0,87	0,26	0,26	0,12	0,06		0,39	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15,88	0,87	0,26	0,26	0,12	0,06		0,39	
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6,37								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,50	12,10	0,12	0,81				0,20	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,98	3,15	0,09			0,03	0,12	0,53	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,03		3,94			7,09			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,87								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	112,17	31,02	0,92	0,76	0,02	0,96	0,02	13,40	0,78
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,51	0,06	0,09	0,03		0,07		0,10	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,34	4,28	1,52	0,64		0,37	0,12	0,48	0,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,35	3,07	1,31	0,44		0,15		0,22	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,04								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35						0,12		
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,11		0,20	0,10		0,19		0,01	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chính	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,24								0,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,44	0,11							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,67	0,10		0,09		0,03		0,05	
	<i>Trong đó:</i>										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,67	0,10		0,09		0,03		0,05	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
1.1	Công trình, dự án đất quốc phòng								
1	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Lẻ	1,035		1,04	CQP	Xã Xuân Lẻ	Bản đồ hiện trạng xã Xuân Lẻ		
2	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Lẻ	11,34		11,34	CQP	Xã Xuân Lẻ	Bản đồ hiện trạng xã Xuân Lẻ		
3	Công trình quốc phòng tại xã Ngọc Phụng	11,5		11,5	CQP	Xã Ngọc Phụng	Bản đồ hiện trạng xã Ngọc Phụng	Công văn 1173/BCH-BCH ngày 19/10/2023 của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thường Xuân	
1.2	Công trình, dự án đất an ninh								
1	Trụ sở Công an xã Bát Mọt	0,12		0,12	CAN	Xã Bát Mọt	Thửa số 01, tờ số 58- BĐĐC xã Bát Mọt đo vẽ năm 2009	Nghị quyết số 240/NQ- HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
2	Trụ sở Công an xã Luận Khê	0,12		0,12	CAN	Xã Luận Khê	Thửa số 17, tờ bản đồ số 02 tỷ lệ 1/10000- BĐĐC xã Luận Khê đo vẽ năm 2008		
3	Trụ sở Công an xã Xuân Thắng	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Thắng	Thửa số 244- 248, 219, 292, 301, tờ số 29- BĐĐC xã Xuân Thắng đo vẽ năm 2009		
4	Trụ sở Công an xã Yên Nhân	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Nhân	Thửa số 124-136, 138, 583, 596, tờ số 85- BĐĐC xã Yên Nhân đo vẽ năm 2009		
5	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Thành	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Thành	Thửa số 488, 489, 490, 497, tờ số 38- BĐĐC xã Tân Thành đo vẽ năm 2008	Công văn số 2817/CAT-PH10 ngày 11/9/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc phối hợp thực hiện công văn số 12897/UBND-NN ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa	
6	Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Thường Xuân	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 514, tờ số 29- BĐĐC xã Xuân Cẩm cũ nay là Thị trấn Thường Xuân		
7	Trụ sở làm việc Công an xã Lương Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Lương Sơn	Thửa số 710, 745, tờ số 55- BĐĐC xã Lương Sơn đo vẽ năm 2008		

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
8	Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Phụng	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 1285, tờ số 11- BĐĐC xã Ngọc Phụng đo vẽ năm 2008		
9	Trụ sở làm việc Công an xã Thọ Thanh	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Thanh	Thửa số 128-131, 164-171, 208, 209, tờ số 10- BĐĐC xã Thọ Thanh đo vẽ năm 2008		
10	Trụ sở làm việc Công an xã Vạn Xuân	0,12		0,12	CAN	Xã Vạn Xuân	Thửa số 178, tờ số 162- BĐĐC xã Vạn Xuân đo vẽ năm 2008		
11	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Lệ	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Lệ	Thửa số 53, 54, 55, tờ số 89- BĐĐC xã Xuân Lệ	Công văn số 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024	
12	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Chinh	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Chinh	Thửa số 502, tờ số 13- BĐĐC xã Xuân Chinh		
13	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Lộc	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Lộc	Thửa số 206, tờ số 29; Thửa số 128, 108, 110, 129, 130, 131 tờ số 28- BĐĐC xã Xuân Lộc		
14	Trụ sở làm việc Công an xã Luận Thành	0,12		0,12	CAN	Xã Luận Thành	Thửa số 511- 516, 523, 533, 535, tờ số 26- BĐĐC xã Luận Thành		
15	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Cao	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Cao	Thửa số 242- 244, 258, 231, 219, tờ số 30- BĐĐC xã Xuân Cao		
16	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Dương	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Dương	Thửa số 175- 177, 139, 151- 154, 60, tờ số 26- BĐĐC xã Xuân Dương		
1.3	Công trình, dự án đất cụm công nghiệp								
1	Cụm công nghiệp Khe Hạ, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	49,24		49,24	SKN	Xã Luận Thành	Tờ số 09, 10, 56- BĐĐC xã Luận Thành	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh;	
1.4	Công trình, dự án đất giao thông								

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm (nay là TT Thường Xuân) huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	3,250	3,12	0,134	DGT	Xã Thọ Thanh; Thị trấn Thường Xuân; Xã Xuân Dương	Tờ số 2, 3, 4, 8, 9- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Thọ Thanh; Tờ số 21- BĐĐC thị trấn Thường Xuân; Tờ số 29, 36, 37- BĐĐC xã Xuân Cẩm nay là Thị trấn Thường Xuân; Tờ số 38- BĐĐC xã Xuân Dương.	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	
2	Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	13,98		8,497	DGT	Xã Xuân Lộc	Tờ số 22, 23- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp số 47 xã Xuân Lộc; Tờ số 27, 28, 36- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp số xã Luận Khê	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
				5,487	DGT	Xã Luận Khê			
3	Đường giao thông từ thôn Xuân Minh 1 xã Xuân Cao đi Bản Mạ, Thị trấn Thường Xuân	8,500		2,780	DGT	Xã Xuân Cao	Tờ số 02- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Xuân Cao; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Xuân Cẩm nay là Thị trấn Thường Xuân	Thu hồi đất tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
				5,720	DGT	Thị trấn Thường Xuân			
4	Đường giao thông từ xã Vạn Xuân đi trung tâm xã Xuân Lẹ huyện Thường Xuân	9,450		6,190	DGT	Xã Xuân Lẹ	Tờ số 52, 53, 64, 65, 76, 77- BĐĐC xã Xuân Lẹ; Tờ số 159, 160- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Vạn Xuân	Thu hồi đất tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh.	
				3,260	DGT	Xã Vạn Xuân			
5	Đường giai thông thôn Cạn đi cầu huổi Muống thôn Chiềng	1,18		1,18	DGT	Xã Bát Mọt	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
6	Đường giao thông từ thôn Dưn đi thôn Phóng	0,73		0,73	DGT	Xã Bát Mọt	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
7	Nâng cấp đường giao thông xã Tân Thành đi Luận Khê huyện Thường Xuân	4,99	2,38	0,82	DGT	Xã Tân Thành	Tờ số 25, 26- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Tân Thành; Tờ số 64, 65, 69, 70, 73- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Luận Khê	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
				1,79	DGT	Xã Luận Khê			

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
8	Đường thôn Thành Sơn xã Tân Thành đi thôn Liên Thành xã Luận Thành	3,2	1,7	1,50	DGT	Xã Tân Thành	Tờ số 5, 7, 8, 9, 13- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Tân Thành	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
9	Đường giao thông từ thôn Chiềng đi thôn Phổng, Dưn xã Bát Mọt đến thôn Mỹ xã Yên Nhân	3,52	1,56	1,96	DGT	Xã Bát Mọt	Tờ số 70, 72, 73, 74, 75, 89- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Bát Mọt	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh.	
10	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT đoạn Km67+300-Km67+430, Km68+450-Km68+830, Km69+250-Km69+700, Km74+00-Km75+800, sửa chữa mặt cầu Ván Km73+400, Quốc lộ 47, tỉnh Thanh Hóa	0,0515		0,05	DGT	Xã Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
11	Đường nối tiếp cầu Tổ Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc Lộ 47, huyện Thường Xuân	12,97	1,14	9,11	DGT	Xã Ngọc Phụng	Tờ số 05, 9, 10, 13- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân; Tờ số 5, 6, 7, 11, 17, 23, 24- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Bát Mọt	Thu hồi tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh.	
			0,85	1,87	DGT	Thị trấn Thường Xuân			
12	Mở mới đường giao thông khu vực trước công sở xã Xuân Dương và nhà máy giấy Thường Xuân	0,35		0,35	DGT	Xã Xuân Dương	Các thửa số 417-419, 401-403, 441, 442, 438, 421, 394-400, 385-390, 363-365, tờ số 30; các thửa số 331, 334, 337, 591, tờ số 31 bản đồ địa chính xã Xuân Dương	Thu hồi tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của HĐND tỉnh	
13	Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Xuân Cao đi xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	4,920		4,920	DGT	Xã Luận Thành; Xã Xuân Cao	Tờ số 11, 12, 13, 19, 20- BĐĐC xã Luận Thành; Tờ số 38, 47, 48- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Xuân Cao	Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về Chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng đường từ xã Xuân Cao đi xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	
1.5	Công trình, dự án đất thủy lợi								

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Hồ chứa nước Bản Vịn	5,000		5,000	DTL	Xã Bát Mọt	Bản đồ hiện trạng xã Bát Mọt	Thu hồi đất tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; chuyển mục đích sử dụng đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh.	
1.6	Công trình, dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng								
1	Tiểu dự án "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ"	0,10		0,02	DNL	Xã Xuân Thắng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án	
				0,02	DNL	Xã Xuân Chinh			
				0,02	DNL	Xã Luận Khê			
				0,02	DNL	Xã Luận Thành			
				0,02	DNL	Xã Bát Mọt			
2	Xây dựng xuất tuyến 35KV lộ 378 Thọ Xuân	0,040		0,020	DNL	Xã Luận Thành	Công trình dạng tuyến	Thu hồi tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	
				0,020	DNL	Xã Xuân Cao			
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,012		0,006	DNL	Xã Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	
				0,006	DNL	Xã Luận Khê			
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện Lực Thường Xuân	0,014		0,004	DNL	Xã Xuân Lẻ	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	
				0,004	DNL	Xã Xuân Thắng			
				0,004	DNL	Xã Luận Khê			
				0,004	DNL	Xã Ngọc Phụng			
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lộ 374 trạm 110 KV Thọ Xuân	0,017		0,009	DNL	Xã Xuân Dương	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	
				0,009	DNL	Thị trấn Thường Xuân			
6	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV, 35kV sau TBA 110kV Núi 1, Tây TP, Đông Sơn, Quảng Xương, Hậu Lộc, Hà Trung, Bá Thước, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Bãi Trành theo phương án đa chia- đa nối (MDMC) năm 2024	0,0151		0,0151	DNL	Xã Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
7	Đáp ứng nhu cầu phụ tải huyện Thường Xuân: Xây dựng TBA 110kV Thường Xuân; xây dựng các xuất tuyến 35kV, 22kV; cải tạo các đường dây 10kV lên vận hành 22kV khu vực Thường Xuân	0,2		0,14	DNL	Thị trấn Thường Xuân	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
				0,02	DNL	Xã Thọ Thanh			
				0,01	DNL	Xã Ngọc Phụng			
				0,03	DNL	Xã Xuân Dương			
8	Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa tại thôn Đuông Bai, xã Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân	0,002		0,002	DNL	Xã Xuân Lẻ	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
1.7	Công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa								
1	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất 3	0,313		0,313	DVH	Xã Xuân Dương	Thửa số 38-40, tờ số 38; Thửa số 78-82, tờ số 39-BĐĐC xã Xuân Dương đo vẽ năm 2008	Thu hồi đất tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	
2	Nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Đuông Bai	0,06		0,06	DVH	Xã Xuân Lẻ	Thửa số 02, tờ số 59- BĐĐC xã Xuân Lẻ	Thu hồi đất tại Nghị quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
3	Nhà văn hóa thôn Pà Cầu	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Lộc	Thửa số 607, 608, tờ số 22- BĐĐC xã Xuân Lộc	Thu hồi đất tại Nghị quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
4	Nhà văn hóa thôn Tú Ấc	0,12		0,12	DVH	Xã Xuân Chinh	Thửa số 555, tờ số 27- BĐĐC xã Xuân Chinh	Thu hồi đất tại Nghị quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
1.8	Công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế								
1	Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân	0,930		0,930	DYT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 285, 252, 251, 263, 253, 254, 227, 228, 217, 178, 228, 229, 230, 216, 284, 264, 338,...tờ số 13- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Thu hồi đất tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	
2	Trạm Y tế xã Luận Khê	0,200		0,200	DYT	Xã Luận Khê	Thửa số 54, tờ số 53- BĐĐC xã Luận Khê	Thu hồi đất tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
1.9	Công trình, dự án đất ở tại nông thôn								

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Mỹ	0,623		0,26	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 565, 686, 810, 91, 92,... tờ số 69- BĐĐC xã Yên Nhân đo vẽ năm 2008	Thu hồi đất tại Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	
				0,05	DKV				
				0,31	DGT				
2	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân khu Bàng Lưom	5,00		1,95	ONT	Xã Yên Nhân	Tờ bản đồ lâm nghiệp: TK 488, khoảnh 5; Lô 4, 5; kKhoảnh 4; Lô 20, 24, 25	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh;	
				2,25	DGT				
				0,80	DKV				
1.10	Công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan								
1	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Thường Xuân	1,270		1,270	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số: 294, 260-266, 800, 218-221, 182-185, 149, 150,... tờ số 29; Thửa số: 200-202, 170, 228-231, 252-259, 280-287,... tờ số 30- BĐĐC xã Xuân Cẩm cũ (nay là TT Thường Xuân)	Thu hồi và chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	
2	Chi cục Thống kê huyện Thường Xuân	0,10		0,10	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 17, 19, 20, tờ số 18- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Thu hồi đất tại Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	
1.11	Đất thương mại dịch vụ								
1	Điểm trung chuyển vật liệu xây dựng tại xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân	0,600		0,600	TMD	Xã Xuân Dương	Thửa số 7, 8, 9, 10, tờ số 2; Thửa số 1, tờ số 7- BĐĐC xã Xuân Dương đo vẽ năm 2008	Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
2	Nông trại Golden Cow tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2,050		2,050	TMD	Xã Lương Sơn	Thửa số 260b-1, 260a-1a, tờ bản đồ Lâm nghiệp	Quyết định số 5524/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	
3	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Quân tại xã Ngọc Phụng	0,270		0,270	TMD	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 120, 116, tờ số 2- BĐĐC; Bản đồ lâm nghiệp xã Ngọc Phụng	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh chấp thuận cho nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Sơn Lâm	0,102		0,102	TMD	Xã Luận Thành	Trích lục bản đồ địa chính số 256/TLBĐ, tỷ lệ 1/500 do Văn phòng Đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 26/5/2023	Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	
5	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Nhâm	0.36		0.36	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Trích lục BĐĐC số 501/TLBĐ ngày 21/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Quyết định 4327/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
1.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Nhà máy may Hồ Gươm - Chi nhánh Luận Thành, tỉnh Thanh Hoá	4,152		4,152	SKC	Xã Luận Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 287/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 11/4/2024	Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng	
2	Nhà máy chế biến nông lâm sản Xuân Thắng	2,473		2,473	SKC	Xã Xuân Thắng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 91/TLBD, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 05/02/2024	Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 13/06/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của công ty TNHH Minh Tuấn TH	0,186		0,186	SKC	Xã Tân Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 836/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 13/11/2024	Quyết định số 5093/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	
1.13	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	4,400		4,400	SKS	Xã Tân Thành	Thửa số 42, 43, tờ bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/25000 xã Tân Thành	Quyết định 2223/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa ngày 31/5/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Thành, huyện Thường Xuân (diện tích mỏ 4,4 ha)	
2	Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp và tận thu khoáng sản đi kèm	9,72		9,72	SKS	Xã Thọ Thanh	TLBĐ địa chính khu đất số 340/TLBĐ do VP ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 24/5/2018	Văn bản số 8637/UBND-CN ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	
1.15 Đất nông nghiệp khác									
1	Trung tâm giống cây trồng công nghệ cao	8,300		5,900	NKH	Xã Luận Thành	Thửa 93 lô 5, thửa 90 lô 3, thửa 94 lô 4, thửa 96 lô 7, thửa 95 lô 9, thửa 103 và 104 lô 8, thửa 105 và 106 lô 10, thửa 102 lô 9, thửa 97 lô 33, khoảnh 02 tiểu khu 532 Bản đồ giao đất lâm nghiệp huyện Thường Xuân tỷ lệ 1/10000 đo vẽ năm 1997	Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	
				2,400	RSX	Xã Luận Thành			
2	Trang trại Eco (Nông nghiệp công nghệ cao chăn nuôi và sản xuất hoa quả sạch)	22,71	20,46	2,25	NKH	Xã Thọ Thanh	Thửa số 62, Tờ số 02; BĐĐC xã Thọ Thanh, đo vẽ năm 2008	Quyết định 2013/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;								
1	Nâng cấp tuyến đường nối Quốc lộ 47 đến cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân (từ trụ sở UBND Thị trấn Thường Xuân cũ đi cầu Tổ Rồng)	4,67	1,83	2,84	DGT	Xã Thọ Thanh, Xã Xuân Dương, Thị trấn Thường Xuân	Công trình dạng tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
III	Các công trình, dự án đăng ký Kế hoạch sử dụng đất, để thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất, cho thuê đất								
1	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Thắng	8,630	8,630		CQP	Xã Xuân Thắng	Tờ số 50- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Xuân Thắng	Các quyết định thu hồi số: 2523/QĐ-UBND ngày 23/12/2022; số 2110/QĐ-UBND ngày 02/11/2022; số 132/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 của UBND huyện	
2	Công trình quốc phòng tại xã Ngọc Phụng	3,50	3,50		CQP	Xã Ngọc Phụng		Quyết định thu hồi đất số 841/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND huyện	
3	Trường PTTH bán trú THCS Yên Nhân	0,751	0,751		DGD	Xã Yên Nhân	Thửa số 233-239, 359-371,... tờ số 73- BĐĐC xã Yên Nhân đo vẽ năm 2009	Quyết định thu hồi đất số 1485/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND huyện	
4	Đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tổ Rồng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân)	19,500	19,500		DGT	Xã Xuân Cao, Xã Thọ Thanh, Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 02, 03, 08, 09, 10, 11, 12- BĐĐC xã Xuân Cao; Tờ số 15, 16- BĐĐC xã Thọ Thanh	Các quyết định thu hồi số: 2133/QĐ-UBND ngày 29/09/2023; số 2768/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; số 2778/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện	
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn HCM	7,350	7,350		DGT	Xã Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Quyết định thu hồi đất số 1579/QĐ-UBND; 1585/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND huyện	
6	Khu xen cư thị trấn (khu cán bộ Huyện ủy)	0,090		0,090	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 335, 369, tờ số 8- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Công văn số 6279/UBND-KTCC ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của UBND huyện Thường Xuân về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân đã mua nhà thanh lý khu tập thể Huyện ủy và UBND huyện.	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
7	Khu xen cư trạm y tế cũ thị trấn Thường Xuân	0,075		0,075	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 67, tờ số 13- BĐĐC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Văn bản số 15533/UBND-KTTC ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Thường Xuân quản lý	
8	Khu xen cư nông thôn xã Thọ Thanh (đài tưởng niệm cũ)	0,09		0,09	ONT	Xã Thọ Thanh	Thửa số 719, tờ số 04- BĐĐC xã Thọ Thanh đo vẽ năm 2009		
9	Khu xen cư thôn 1 (Khu chợ cũ thôn 1)	0,1243		0,1243	ONT	Xã Thọ Thanh	Thửa số 949, tờ số 04- BĐĐC xã Thọ Thanh đo vẽ năm 2008		
10	Khu dân cư phía Bắc thị trấn	6,350	6,350		ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 10, 14- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân, đo vẽ năm 2008	Các Quyết định thu hồi đất số: 2908/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; số 839/QĐ-UBND ngày 20/4/2020; số 1026/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND huyện Thường Xuân	
11	Mặt bằng khu dân cư Thị trấn (Đường đi Tổ rồng)	2,320	2,320		ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 13- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân, đo vẽ năm 2008	Quyết định thu hồi đất số 1362/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện	
12	Khu dân cư mới thôn Chiềng xã Xuân Lộc	0,760	0,760		ONT	Xã Xuân Lộc	Thửa số 512, 398, 399, 389- 391, 462, 513, 461, 344- 346, 328, 329,..... tờ 29- BĐĐC xã Xuân Lộc	Quyết định thu hồi đất số 207/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND huyện	
13	Mặt bằng khu dân cư thôn Vành xã Xuân Lộc	0,860	0,860		ONT	Xã Xuân Lộc	Thửa số 155, 134, 124- 127, 87- 90, 98- 101, 65,..... tờ 35- BĐĐC xã Xuân Lộc	Quyết định thu hồi đất số 498/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND huyện Thường Xuân	
14	Khu dân cư mới (Khu Mã Lâm thôn Hưng Long)	0,130	0,130		ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 859- 861, 873- 876, 924, 1023, 1045- 1046,.... tờ 18- BĐĐC xã Ngọc Phụng	Quyết định thu hồi đất số 1142/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND huyện	
15	Khu dân cư Đồng Tâm thôn Xuân Thắng	0,030	0,030		ONT	Xã Ngọc Phụng		Quyết định thu hồi đất số 1142/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND huyện	
16	Điểm dân cư nông thôn xã Vạn Xuân	0,030	0,030		ONT	Xã Vạn Xuân	Thửa số 678, tờ số 161- BĐĐC xã Vạn Xuân	Quyết định thu hồi đất số 1964/QĐ-UBND ngày 29/09/2017 của UBND huyện	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
17	Khu dân cư nông thôn (Khu đồng đăng đu thôn Cao Tiến)	0,600	0,600		ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 33, 34, 42- 44, 47,48, 56- 58, 64- 67, 72- 82, 94, tờ số 20- BĐĐC xã Luận Thành đo vẽ năm 2008	Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất dự án	
18	Khu dân cư Cụm 4 thôn Ngọc Sơn (Điểm dân cư Đồi Bãi Đá, thôn Ngọc Sơn)	0,629	0,629		ONT	Xã Lương Sơn	Thửa số 760, tờ số 45- BĐĐC xã Lương Sơn đo vẽ năm 2008	Quyết định thu hồi đất số 2476/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND huyện	
19	Khu dân cư thôn Ngọc Sơn xã Lương Sơn	0,013	0,013		ONT	Xã Lương Sơn		Quyết định thu hồi đất số 1633/QĐ-UBND ngày 24/07/2019 của UBND huyện	
20	Sắp xếp ổn định dân cư thôn Chiềng, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân,	0,370	0,370		ONT	Xã Bát Mọt	Thửa số 01, 02, 03, 06, tờ số 57- BĐĐC xã Bát Mọt đo vẽ năm 2008	Quyết định thu hồi đất số 2847/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND huyện	
21	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp (chuyển từ Đất trụ sở UBND Thị trấn cũ)	0,180		0,180	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 197, tờ số 13- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Quyết định 3034/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về UBND huyện quản lý, xử lý	
22	Khu xen cư nông thôn xã Xuân Dương (đài tưởng niệm cũ+trạm y tế)	0,200		0,200	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa số 288, 289 tờ số 31- BĐĐC xã Xuân Dương đo vẽ năm 2008	Văn bản số 15533/UBND-KTTC ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc điều chỉnh, bổ sung phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện quản lý	
23	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	0,57	0,57		LUC	Thị trấn Thường Xuân		Quyết định 66/2024//QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh về việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh	
		5,52	5,52		HNK				
		8,82	8,82		NTS				

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
24	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	3,81	3,81		LUC	Xã Bát Mọt		Quyết định 66/2024//QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh về việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh	
		2,27	2,27		LUK				
25	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	6,7	6,7		LUC	Xã Luận Khê			
		1,3	1,3		NTS				
26	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	2,68	2,68		LUC	Xã Lương Sơn			
		3,29	3,29		HNK				
		1,4	1,4		NTS				
27	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	1,54	1,54		LUC	Xã Tân Thành			
		8,9	8,9		HNK				
		0,35	0,35		NTS				
28	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	1,5	1,5		LUC	Xã Thọ Thanh			
		55,7	55,7		HNK				
		2,64	2,64		NTS				
29	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	1,4	1,4		LUC	Xã Vạn Xuân			
		55,3	55,3		HNK				
		1,7	1,7		BCS				
30	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	7,2	7,2		HNK	Xã Xuân Dương			
		0,5	0,5		CLN				
31	Các thửa đất công ích do UBND xã quản lý đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đấu giá, giao, cho thuê	2,7	2,7		LUC	Xã Xuân Lộc			
		0,3	0,3		HNK				
		5,5	5,5		NTS				
IV	Các Công trình dự án đề xuất huỷ bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024								
1	Mở rộng trường THCS dân tộc Nội trú huyện Thường Xuân	0,050		0,050	DGD	Thị trấn Thường Xuân		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Xây dựng mới trạm biến áp và đường dây và móng cột điện	0,023		0,023	DNL	Xã Luận Khê; Xã Luận Thành; Xã Vạn Xuân; Xã Xuân Lộc; Xã Xuân Cao		Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
3	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,070		0,070	DNL	Xã Luận Khê; Xã Luận Thành; Xã Vạn Xuân; Xã Xuân Lộc; Xã Xuân Cao		Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
4	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Đông Sơn, Thiệu Hóa, Thường Xuân, Thọ Xuân.	0,070		0,070	DNL	Xã Xuân Cao; Xã Thọ Thanh; Xã Ngọc Phụng; Xã Luận Thành; Xã Bát Mọt; Xã Vạn Xuân		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện Lực Thường Xuân	0,004		0,004	DNL	Thị trấn Thường Xuân		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
6	Di chuyển, xây dựng Nhà bia tưởng niệm các anh Hùng liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh hùng	0,150		0,150	DVH	Xã Ngọc Phụng		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
7	Trạm y tế xã Ngọc Phụng	0,200		0,200	DYT	Xã Ngọc Phụng		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
8	Mỏ đất vật liệu xây dựng thông thường tại xã Luận Thành	6,98		6,98	SKS	Xã Luận Thành			
9	Trang trại Luận Thành của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hà Thành	20,000		20,000	NKH	Xã Luận Thành			
10	Mô hình trồng cây, ao thả cá (thôn Phú Vinh)	0,500		0,500	NKH	Xã Ngọc Phụng			
11	Trang trại tổng hợp xã Ngọc Phụng	1,2		1,2	NKH	Xã Ngọc Phụng			
12	Liên kết phát triển du lịch sạch tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân.	8,570		6,188	SKC	Xã Lương Sơn			
				2,384	NKH	Xã Lương Sơn			

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
13	Khu sản xuất kinh doanh thôn Thành Tiến	2,000		2,000	SKC	Xã Xuân Cao			
14	Khu sản xuất kinh doanh thôn Cao Tiến	2,990		2,990	SKC	Xã Luận Thành			
15	Khu sản xuất kinh doanh xã Xuân Chinh	1,200		1,200	SKC	Xã Xuân Chinh			
16	Nhà máy chế biến gỗ nội thất xuất khẩu Vạn Xuân	3,000		3,000	SKC	Xã Vạn Xuân			
17	Khu làng nghề mộc Thường Xuân và tổng kho gỗ logistic	3,90		0,700	SKC	TT. Thường Xuân			
				1,700	SKC	Xã Thọ Thanh			
				1,500	TMD	Xã Thọ Thanh			
18	Khu sản xuất kinh doanh thôn Tiến Sơn	4,900		4,900	SKC	Thị trấn Thường Xuân			
19	Khu sản xuất kinh doanh	4,57	3,4	1,17	SKC	Xã Tân Thành			
20	Khu sản xuất kinh doanh	3,00		3,00	SKC	Xã Ngọc Phụng			
21	Khu sản xuất kinh doanh thôn Quyết Thắng 2	1,5		1,50	SKC	Xã Xuân Cao			
22	Mở rộng nhà máy gỗ Thanh Hoa	0,436		0,436	SKC	Xã Luận Thành			
23	Trung tâm Viettel Thường Xuân	0,034		0,034	TMD	TT. Thường Xuân			
24	Khu thương mại dịch vụ	0,200		0,200	TMD	Xã Vạn Xuân			
25	Khu thương mại dịch vụ	0,120		0,120	TMD	Xã Xuân Thắng			
26	Khu thương mại dịch vụ	0,230		0,230	TMD	Xã Luận Thành			
27	Khu thương mại dịch vụ	0,094		0,094	TMD	Xã Xuân Lẹ			
28	Khu thương mại dịch vụ	0,300		0,300	TMD	Xã Lương Sơn			
29	Khu thương mại dịch vụ thôn Sơn Minh	1,690		1,690	TMD	Xã Luận Thành			
30	Khu thương mại dịch vụ thôn Thống Nhất 3	0,40		0,40	TMD	Xã Xuân Dương			
31	Khu thương mại dịch vụ thôn Thống Nhất 3	0,20		0,20	TMD	Xã Xuân Dương			
32	Công trình, dự án đất ở tại đô thị								
33	Khu dân cư mới Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (Khu số 04, khu đất giáp kênh Bắc)	6,030		2,080	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Các tờ số 5, 6, 9, 10, 13, 14-BĐĐC Thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Thu hồi và chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
				0,120	DVH				
				0,310	DKV				
				0,270	DTL				
				2,852	DGT				
				0,400	TMD				

TT	Hạng mục	Diện tích trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
34	Khu dân cư mới phía Tây Bắc bệnh viện huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	6,154	0,336	2,350	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 12, 13-BĐĐC xã Thị trấn Thường Xuân	UBND tỉnh thống nhất chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tại công văn số 14174/UBND-CN ngày 21/10/2019 (5,7ha)	
			0,400	2,680	DGT				
				0,048	DVH				
			0,070		DSK				
				0,270	DKV				
35	Xây dựng Trụ sở BHXH huyện Thường Xuân	0,25		0,25	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 20, 27, tờ số 18-BĐĐC Thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
36	Di dời, tôn tạo Đền thờ Cô Ba - Thác Mạ, Thị trấn Thường Xuân (xã Xuân Cẩm cũ), huyện Thường Xuân	1,000		1,000	TIN	Thị trấn Thường Xuân	Tiểu khu 514, tờ 01 bản đồ lâm nghiệp	Công văn số 7184/UBND-VX ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án di dời đền cô ba - thác mạ xã Xuân Cẩm	